



CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN YEAH1
Số: 2807/2022/YEG/CV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 05 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Yeah1 (“Công ty”) giải trình khi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) tại Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất Quý II năm 2022 có biến động trên mười phần trăm (10%) so với cùng kỳ năm ngoái, cụ thể như sau:

Chênh lệch báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và hợp nhất quý II năm 2022 so với Quý II năm 2021:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý II năm 2022

Đơn vị: đồng

| Chỉ tiêu | Quý II năm 2022 (1) | Quý II năm 2021 (2) | Chênh lệch (3)=(1)-(2) |
|---------------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------|
| Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN | (4.434.085.042) | 13.013.614.434 | (17.447.699.476) |

Lợi nhuận sau thuế TNDN công ty mẹ Quý II năm 2022 giảm 17.447.699.476 đồng so với cùng kỳ là trong Quý II năm 2021 Công ty có ghi nhận khoản doanh thu tài chính 25.333.333.333 đồng từ việc chuyển nhượng cổ phần dẫn đến sự chênh lệch này.



Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị: đồng

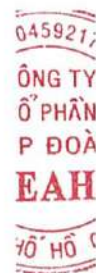
| Chỉ tiêu | 6 tháng đầu năm 2022 (1) | 6 tháng đầu năm 2021 (2) | Chênh lệch (3)=(1)-(2) | Tăng/(giảm) % |
|---------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|---------------------------|------------------|
| Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN | 7.012.900.833 | 5.787.894.986 | 1.225.005.847 | 21,16% |

Lợi nhuận sau thuế TNDN công ty mẹ 6 tháng đầu năm 2022 tăng 21,16%, tương ứng tăng 1.225.005.847 đồng so với cùng kỳ 2021 là do trong năm 2022, Công ty đã tiến hành điều chỉnh cơ cấu bộ máy và tiết giảm các chi phí hoạt động của công ty dẫn đến việc gia tăng lợi nhuận này.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý II năm 2022

Đơn vị: đồng

| Chỉ tiêu | Quý II năm 2022 (1) | Quý II năm 2021 (2) | Chênh lệch (3)=(1)-(2) |
|------------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------|
| Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN | 7.247.688.660 | (144.245.532.921) | 151.493.221.581 |



Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất Quý II năm 2022 tăng 151.493.221.581 đồng so với Quý II năm 2021 là do trong năm 2022 Công ty đã tiến hành tái cơ cấu bộ máy hoạt động, cắt giảm chi phí và sự tăng trưởng tích cực trong hoạt động kinh doanh so với cùng kỳ năm 2021.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị: đồng

| Chỉ tiêu | 6 tháng đầu năm 2022 (1) | 6 tháng đầu năm 2021 (2) | Chênh lệch (3)=(1)-(2) |
|------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|---------------------------|
| Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN | 8.087.632.236 | (196.765.369.312) | 204.853.001.548 |

Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất 6 tháng đầu năm 2022 tăng 204.853.001.548 đồng so với năm 2021 là do trong năm 2022 Công ty đã tiến hành tái cơ cấu bộ máy hoạt động, cắt giảm chi phí và sự tăng trưởng tích cực trong hoạt động kinh doanh so với cùng kỳ năm 2021

Toàn bộ nội dung Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 đã được đăng tải trên website của Công ty: www.yeah1group.com

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1



LÊ PHƯƠNG THẢO



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2022**



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2022**

| NỘI DUNG | TRANG |
|--|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp | 1 |
| Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng quản trị | 2 |
| Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01 – DN) | 3 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02 – DN) | 6 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03 – DN) | 7 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09 – DN) | 8 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận

đăng ký doanh nghiệp

Số 0304592171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 28 ngày 7 tháng 7 năm 2022.

Hội đồng Quản trị

| | |
|----------------------------|--|
| Bà Lê Phương Thảo | Chủ tịch (từ ngày 15 tháng 6 năm 2022) |
| Ông Đào Phúc Trí | Thành viên |
| Ông Lê Minh Nhật Tín | Thành viên (từ ngày 15 tháng 6 năm 2022) |
| Ông Nguyễn Hoàng Giang | Thành viên (từ ngày 15 tháng 6 năm 2022) |
| Ông Trần Hoài Nam | Thành viên (từ ngày 15 tháng 6 năm 2022) |
| Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng | Chủ tịch (đến ngày 15 tháng 6 năm 2022) |
| Ông Don Di Lam | Thành viên (đến ngày 15 tháng 6 năm 2022) |
| Ông Nguyễn Ngọc Dũng | Thành viên (đến ngày 15 tháng 6 năm 2022) |
| Ông Trần Quốc Bảo | Thành viên (đến ngày 15 tháng 6 năm 2022) |
| Ông Lý Trường Chiến | Thành viên (đến ngày 15 tháng 6 năm 2022) |
| Ông Nguyễn Quang Vinh | Thành viên (đến ngày 15 tháng 6 năm 2022) |
| Ông Hoàng Đức Trung | Thành viên (đến ngày 15 tháng 6 năm 2022) |

Ban kiểm soát

| | |
|---------------------|------------|
| Ông Nguyễn Văn Nam | Trưởng ban |
| Bà Lê Thị Bích Hằng | Thành viên |
| Bà Lê Thị Quỳnh | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|--------------------------|---|
| Ông Đào Phúc Trí | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Quang Vinh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Minh Nhật Tín | Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 16 tháng 2 năm 2022) |
| Ông Trần Thanh Tân | Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 5 năm 2022) |
| Bà Lê Phương Thảo | Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 5 năm 2022) |
| Ông Nguyễn Vũ Nghị | Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 1 tháng 5 năm 2022) |
| Bà Nguyễn Đặng Quỳnh Anh | Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 16 tháng 2 năm 2022) |

Người đại diện theo pháp luật

| | |
|-------------------|---------------|
| Bà Lê Phương Thảo | Chủ tịch HĐQT |
| Ông Đào Phúc Trí | Tổng Giám đốc |

Trụ sở chính

Tầng 7, tòa nhà Galleria, 258 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HĐQT ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Chủ tịch Hội đồng quản trị được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 3 đến trang 41. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.



Lê Phương Thảo
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 28 tháng 7 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Tại ngày | |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | 30.06.2022 VND | 31.12.2021 VND |
| 100 | TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 386.101.991.501 | 585.248.385.719 |
| 110 | Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 1.377.148.588 | 637.309.463 |
| 111 | Tiền | | 1.377.148.588 | 637.309.463 |
| 130 | Các khoản phải thu ngắn hạn | | 379.777.395.126 | 583.014.813.478 |
| 131 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 29.531.010.624 | 36.013.324.374 |
| 132 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 1.373.876.697 | - |
| 135 | Phải thu về cho vay ngắn hạn | 6(a) | 244.849.058.666 | 174.232.088.739 |
| 136 | Phải thu ngắn hạn khác | 7(a) | 124.123.449.139 | 392.869.400.365 |
| 137 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 8 | (20.100.000.000) | (20.100.000.000) |
| 140 | Hàng tồn kho | | 976.105.088 | - |
| 141 | Hàng tồn kho | | 976.105.088 | - |
| 150 | Tài sản ngắn hạn khác | | 3.971.342.699 | 1.596.262.778 |
| 151 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 9(a) | 2.139.974.482 | 220.355.550 |
| 152 | Thuế GTGT được khấu trừ | 13(b) | 1.831.368.217 | 1.375.907.228 |

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

| Mã số | TÀI SẢN (tiếp theo) | Thuyết minh | Tại ngày | |
|------------|-----------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | 30.06.2022 VND | 31.12.2021 VND |
| 200 | TÀI SẢN DÀI HẠN | | 847.344.794.061 | 727.685.825.687 |
| 210 | Các khoản phải thu dài hạn | | 193.329.485.788 | 73.865.041.288 |
| 215 | Phải thu về cho vay dài hạn | 6(b) | 70.307.121.785 | 70.307.121.785 |
| 216 | Phải thu dài hạn khác | 7(b) | 123.022.364.003 | 3.557.919.503 |
| 220 | Tài sản cố định | | 6.656.225.646 | 6.783.178.926 |
| 221 | Tài sản cố định hữu hình | 10(a) | 311.060.840 | 407.975.684 |
| 222 | Nguyên giá | | 4.937.142.786 | 4.937.142.786 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (4.626.081.946) | (4.529.167.102) |
| 227 | Tài sản cố định vô hình | 10(b) | 6.345.164.806 | 6.375.203.242 |
| 228 | Nguyên giá | | 7.024.382.154 | 7.024.382.154 |
| 229 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (679.217.348) | (649.178.912) |
| 240 | Tài sản dở dang dài hạn | | 5.086.363.637 | 5.086.363.637 |
| 242 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 11 | 5.086.363.637 | 5.086.363.637 |
| 250 | Đầu tư tài chính dài hạn | | 639.469.441.165 | 639.469.441.165 |
| 251 | Đầu tư vào công ty con | 4(a) | 1.074.515.628.233 | 1.074.515.628.233 |
| 253 | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 4(b) | 9.615.625.000 | 9.615.625.000 |
| 254 | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 4(a), 4(b) | (444.661.812.068) | (444.661.812.068) |
| 260 | Tài sản dài hạn khác | | 2.803.277.825 | 2.481.800.671 |
| 261 | Chi phí trả trước dài hạn | 9(b) | 2.803.277.825 | 2.481.800.671 |
| 270 | TỔNG TÀI SẢN | | 1.233.446.785.562 | 1.312.934.211.406 |

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Tại ngày | |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | 30.06.2022 VND | 31.12.2021 VND |
| 300 | NỢ PHẢI TRẢ | | 54.757.227.208 | 139.015.351.185 |
| 310 | Nợ ngắn hạn | | 54.757.227.208 | 139.015.351.185 |
| 311 | Phải trả người bán ngắn hạn | 12 | 6.589.357.495 | 4.670.372.687 |
| 312 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 1.730.600.000 | 1.338.000.000 |
| 313 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 13(a) | 4.485.431.719 | 2.206.475.636 |
| 314 | Phải trả người lao động | | 1.851.015.526 | 4.115.112.813 |
| 315 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 14 | 930.934.546 | 1.303.195.829 |
| 319 | Phải trả ngắn hạn khác | 15 | 19.915.333.039 | 103.508.092.337 |
| 320 | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 16 | 19.254.554.883 | 21.874.101.883 |
| 400 | VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 1.178.689.558.354 | 1.173.918.860.221 |
| 410 | Vốn chủ sở hữu | | 1.178.689.558.354 | 1.173.918.860.221 |
| 411 | Vốn góp của chủ sở hữu | 17, 18 | 312.799.680.000 | 312.799.680.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 312.799.680.000 | 312.799.680.000 |
| 412 | Thặng dư vốn cổ phần | 18 | 550.873.478.254 | 550.873.478.254 |
| 421 | Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối | 18 | 315.016.400.100 | 310.245.701.967 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước | | 310.245.701.967 | 526.592.513.565 |
| 421b | - LNST/(lỗ) chưa phân phối kỳ này | | 4.770.698.133 | (216.346.811.598) |
| 440 | TỔNG NGUỒN VỐN | | 1.233.446.785.562 | 1.312.934.211.406 |



Đặng Phương Dung
Người lập/ Kế toán trưởng



Lê Phương Thảo
Chủ tịch HĐQT
Ngày 28 tháng 7 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

| Mã số | Thuyết minh | Kỳ ba tháng kết thúc ngày | | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|-------|--|---------------------------|------------------------|----------------------------|-----------------------|
| | | 30.06.2022 VND | 30.06.2021 VND | 30.06.2022 VND | 30.06.2021 VND |
| 1 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 2.391.454.547 | 6.058.103.067 | 4.645.818.183 | 21.234.902.138 |
| 2 | Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - | - | - |
| 10 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 2.391.454.547 | 6.058.103.067 | 4.645.818.183 | 21.234.902.138 |
| 11 | Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | (153.109.091) | (11.225.870.236) | (2.342.179.791) | (20.104.171.840) |
| 20 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 2.238.345.456 | (5.167.767.169) | 2.303.638.392 | 1.130.730.298 |
| 21 | Doanh thu hoạt động tài chính | 309.670.886 | 25.489.201.470 | 549.386.618 | 25.645.252.917 |
| 22 | Chi phí tài chính | - | (595.486.191) | - | (858.472.890) |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | - | (595.486.191) | - | (858.472.890) |
| 25 | Chi phí bán hàng | (11.111.111) | (61.737.249) | (52.269.317) | (123.474.498) |
| 26 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | (6.123.537.663) | (3.528.920.213) | (11.955.309.456) | (14.763.334.607) |
| 30 | Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh | (3.586.632.432) | 16.135.290.648 | (9.154.553.763) | 11.030.701.220 |
| 31 | Thu nhập khác | 1.070.383.217 | 5.867.296 | 18.096.451.858 | 5.867.296 |
| 32 | Chi phí khác | (144.856.520) | 1.224.037.282 | (156.017.955) | (897.092.738) |
| 40 | Lợi nhuận/(lỗ) khác | 925.526.697 | 1.229.904.578 | 17.940.433.903 | (891.225.442) |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 02 – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

| Mã số | Thuyết minh | Kỳ ba tháng kết thúc ngày | | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|-------|---|---------------------------|-----------------|----------------------------|-----------------|
| | | 30.06.2022 | 30.06.2021 | 30.06.2022 | 30.06.2021 |
| | | VND | VND | VND | VND |
| 50 | Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế | (2.661.105.735) | 17.365.195.226 | 8.785.880.140 | 10.139.475.778 |
| 51 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành | (1.772.979.307) | (4.351.580.792) | (1.772.979.307) | (4.351.580.792) |
| 60 | Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN | (4.434.085.042) | 13.013.614.434 | 7.012.900.833 | 5.787.894.986 |

31



Đặng Phương Dung
Người lập/ Kế toán trưởng



Lê Phương Thảo
Chủ tịch HĐQT
Ngày 28 tháng 7 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | Thuyết minh | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|--|--|--------------------------|-------------------|
| | | 30.06.2022 VND | 30.06.2021 VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1 | Lợi nhuận kế toán trước thuế | 8.785.880.140 | 10.139.475.778 |
| | Điều chỉnh cho các khoản: | | |
| 2 | Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") | 126.953.280 | 257.232.259 |
| 3 | Các khoản dự phòng | - | 5.880.000.000 |
| 5 | Lãi từ hoạt động đầu tư | (549.386.618) | (25.645.252.916) |
| 6 | Chi phí lãi vay | - | 858.472.890 |
| 8 | Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 8.363.446.802 | (8.510.071.989) |
| 9 | (Tăng)/giảm các khoản phải thu | (144.732.991.915) | (17.990.166.211) |
| 10 | (Tăng) hàng tồn kho | (976.105.088) | |
| 11 | Tăng các khoản phải trả | (50.291.556.284) | (7.916.352.021) |
| 12 | Giảm chi phí trả trước | (2.241.096.086) | 5.545.348.064 |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | - | (22.561.644) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | - | (1.503.119.750) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | (189.878.302.571) | (30.396.923.551) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | - | (454.545.455) |
| 23 | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | (198.524.843.384) | (167.474.122.754) |
| 24 | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác và tiền gửi có kỳ hạn | 205.812.692.629 | 151.102.871.070 |
| 25 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | (38.400.000.000) | (1.221.216.000) |
| 26 | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 174.360.452.833 | 35.090.000.000 |
| 27 | Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia | 44.709.386.618 | 2.483.968 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 187.957.688.696 | 17.045.470.829 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | Tiền thu đi vay | 13.000.000.000 | 74.883.567.260 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | 16 (10.339.547.000) | (62.040.832.572) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 2.660.453.000 | 12.842.734.688 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 739.839.125 | (508.718.034) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 3 637.309.463 | 2.157.496.953 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 3 1.377.148.588 | 1.648.778.919 |

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ được trình bày tại Thuyết minh 30.


Đặng Phương Dung
Người lập/ Kế toán trưởng




Lê Phương Thảo
Chủ tịch HĐQT

Ngày 28 tháng 7 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2022**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304592171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 28 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 7 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán - Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 26 tháng 6 năm 2018 theo Quyết định số 212/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 19 tháng 6 năm 2018 với mã giao dịch cổ phiếu là YEG.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là truyền thông giải trí và quản lý.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm hoạt động tư vấn quản lý; quảng cáo, hoạt động sáng tác, nghệ thuật, giải trí; sản xuất và phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 11 công ty con sở hữu trực tiếp, 3 công ty sở hữu gián tiếp như được trình bày trong Thuyết minh 4 – Đầu tư tài chính.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 46 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 41 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng bao gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(a) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)**

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(c) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

- Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc đã dự đoán khi đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.8 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

| | |
|---------------------------|---------------|
| Máy móc thiết bị | 10% – 20%/năm |
| Phương tiện vận tải | 10% – 33%/năm |
| Thiết bị quản lý | 33%/năm |
| Nhãn hiệu, tên thương mại | 2% – 10%/năm |

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

2.13 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ bên liên quan và các cá nhân.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập nhưng chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối/(lỗ lũy kế) phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.17 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.18 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.19 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm dự phòng giảm giá các khoản đầu tư và chi phí lãi vay.

2.21 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.23 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.24 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.25 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh 4);
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh 8); và

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30.06.2022 | 31.12.2021 |
|---------------------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 4.490.913 | 400.319.892 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.372.657.675 | 236.989.571 |
| | <u>1.377.148.588</u> | <u>637.309.463</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN

| | | 30.06.2022 | | | | 31.12.2021 | | | | | |
|-----|---|-----------------|--|----------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------|---------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------|
| STT | Tên công ty | Nơi thành lập | Hoạt động chính | Quyền sở hữu và biểu quyết | Giá gốc | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng | Quyết định sở hữu và biểu quyết | Giá gốc | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng |
| | | | | % | VND | VND | VND | % | VND | VND | |
| 4 | ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH | | | | | | | | | | |
| (a) | Đầu tư vào công ty con | | | | | | | | | | |
| 1 | Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1 | TP. Hồ Chí Minh | Quảng cáo, sản xuất chương trình truyền hình | 99,00 | 29.700.000.000 | (*) 29.700.000.000 | 29.700.000.000 | 99,00 | 29.700.000.000 | (*) 29.700.000.000 | 29.700.000.000 |
| 2 | Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1 | TP. Hồ Chí Minh | Quảng cáo, thiết kế website | 99,00 | 14.850.000.000 | (*) 14.850.000.000 | 2.762.416.010 | 99,00 | 14.850.000.000 | (*) 2.762.416.010 | 2.762.416.010 |
| 3 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Care | TP. Hồ Chí Minh | Quảng cáo, sản xuất phim | 99,98 | 399.900.000.000 | (*) 367.654.331.414 | 367.654.331.414 | 99,98 | 399.900.000.000 | (*) 367.654.331.414 | 367.654.331.414 |
| 4 | Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Phim Đại sứ trẻ | TP. Hồ Chí Minh | Sản xuất phim, viễn thông và quảng cáo | 67,00 | 6.300.000.000 | (*) 6.300.000.000 | 6.300.000.000 | 67,00 | 6.300.000.000 | (*) 6.300.000.000 | 6.300.000.000 |
| 5 | Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại GIGA1 | TP. Hồ Chí Minh | Các hoạt động sáng tạo, nghệ thuật và giải trí | 99,98 | 588.167.412.233 | (*) 588.167.412.233 | - | 99,98 | 588.167.412.233 | (*) - | - |
| 6 | Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam | TP. Hồ Chí Minh | Quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận | 90,00 | 810.000.000 | (*) 810.000.000 | 810.000.000 | 90,00 | 810.000.000 | (*) 810.000.000 | 810.000.000 |
| 7 | Công ty Cổ phần YAG Entertainment | TP. Hồ Chí Minh | Hoạt động chiếu phim, hoạt động hậu kỳ, ghi âm và xuất bản âm nhạc | 99,70 | 15.640.000.000 | (*) 15.640.000.000 | 15.640.000.000 | 99,70 | 15.640.000.000 | (*) 15.640.000.000 | 15.640.000.000 |
| 8 | Công ty Cổ phần AppNews Việt Nam (i) | TP. Hồ Chí Minh | Hoạt động hậu kỳ, chiếu phim, ghi âm và xuất bản âm nhạc | 70,00 | 10.538.000.000 | (*) 10.538.000.000 | 5.348.848.644 | 70,00 | 10.538.000.000 | (*) 5.348.848.644 | 5.348.848.644 |
| 9 | Công ty Cổ phần Your Entertainment Platform | TP. Hồ Chí Minh | Công xử lý dữ liệu thông tin, dịch vụ thông tin, quảng cáo | 99,98 | 8.588.216.000 | (*) 8.588.216.000 | 8.588.216.000 | 99,98 | 8.588.216.000 | (*) 8.588.216.000 | 8.588.216.000 |
| 10 | Công ty Cổ phần Siêu sa Yeah1 (i) | TP. Hồ Chí Minh | Dịch vụ quảng cáo | 50,98 | 12.000.000 | (*) 12.000.000 | - | 50,98 | 12.000.000 | (*) - | - |
| 11 | Công ty TNHH Trung tâm Công nghệ và Chuyên đổi số (i) | TP. Hồ Chí Minh | Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy tính | 51,00 | 10.000.000 | (*) 10.000.000 | - | 51,00 | 10.000.000 | (*) - | - |
| | | | | | 1.074.515.628.233 | | 436.803.812.068 | | 1.074.515.628.233 | | 436.803.812.068 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Ngoài ra, Công ty có các công ty con gián tiếp như sau:

| STT | Tên công ty | Nơi thành lập | Hoạt động chính | 30.06.2022 | | 31.12.2021 | |
|-----|---|-----------------|---|----------------|----------------------------|----------------|----------------------------|
| | | | | Quyền sở hữu % | Quyền biểu quyết năm giữ % | Quyền sở hữu % | Quyền biểu quyết năm giữ % |
| 1 | Công ty TNHH Quảng cáo Truyền thông TNT | TP. Hồ Chí Minh | Dịch vụ quảng cáo | 99,63 | 100,00 | 99,63 | 100,00 |
| 2 | Công ty Cổ phần ZeroZ Creative | TP. Hồ Chí Minh | Sản xuất phim và dịch vụ thiết kế chuyên nghiệp | 94,05 | 95,00 | 94,05 | 95,00 |
| 3 | Công ty TNHH Thương mại Yeah1 | TP. Hồ Chí Minh | Tổ chức biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp, dịch vụ quảng cáo | 50,99 | 51,00 | 50,99 | 51,00 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| STT | Tên công ty | Hoạt động chính | 30.06.2022 | | | | 31.12.2021 | | | |
|-----|--|--|------------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|------------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
| | | | Quyền sở hữu và biểu quyết % | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Quyền sở hữu và biểu quyết % | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND |
| 1 | Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền thông ADSBNC | Quản trị website, dịch vụ công nghệ thông tin, quảng cáo | 4,40 | 6.000.000.000 | (*) | 6.000.000.000 | 4,40 | 6.000.000.000 | (*) | 6.000.000.000 |
| 2 | Công ty Cổ phần Gamify Việt Nam | Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử | 15,00 | 1.858.000.000 | (*) | 1.858.000.000 | 15,00 | 1.858.000.000 | (*) | 1.858.000.000 |
| 3 | Công ty Cổ phần Shopniess | Công nghệ thông tin, xử lý dữ liệu và các hoạt động có liên quan | 10,00 | 1.757.625.000 | (*) | - | 10,00 | 1.757.625.000 | (*) | - |
| | | | | <u>9.615.625.000</u> | | <u>7.858.000.000</u> | | <u>9.615.625.000</u> | | <u>7.858.000.000</u> |

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30.06.2022 VND | 31.12.2021 VND |
|-----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Bên thứ ba | 8.032.861.435 | 4.386.860.097 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 29(b)) | 21.498.149.189 | 31.626.464.278 |
| | <u>29.531.010.624</u> | <u>36.013.324.374</u> |

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

6 PHẢI THU VỀ CHO VAY**(a) Ngắn hạn**

| | 30.06.2022 VND | 31.12.2021 VND |
|--------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Bên thứ ba | | |
| Ông Trần Minh Việt | 76.540.600.000 | - |
| Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital | 31.569.200.000 | - |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn CapitalX | 7.961.258.221 | - |
| Bên liên quan (Thuyết minh số 30(b)) | 128.778.000.445 | 174.232.088.739 |
| | <u>244.849.058.666</u> | <u>174.232.088.739</u> |

(b) Dài hạn

| | 30.06.2022 VND | 31.12.2021 VND |
|--------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Bên thứ ba | | |
| Công ty TNHH Trung Tâm Nội Dung Số | 39.090.075.288 | 39.090.075.288 |
| Bên liên quan (Thuyết minh số 30(b)) | 31.217.046.497 | 31.217.046.497 |
| | <u>70.307.121.785</u> | <u>70.307.121.785</u> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải thu về cho vay nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

7 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

| | 30.06.2022 | | 31.12.2021 | |
|---|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Phải thu từ chuyển nhượng công ty con (*) | - | - | 250.901.052.833 | - |
| Tạm ứng cho nhân viên | 81.960.364.986 | - | 73.456.925.660 | - |
| Phải thu từ hợp đồng hợp tác | 17.500.000.000 | (17.500.000.000) | 17.500.000.000 | (17.500.000.000) |
| Phải thu từ kiện tụng pháp lý | 17.024.686.513 | - | - | - |
| Phải thu lãi vay | 2.100.000.000 | (2.100.000.000) | 3.464.219.172 | (2.100.000.000) |
| Đặt cọc, ký quỹ, ký cược | 2.030.479.840 | (500.000.000) | 1.000.000.000 | (500.000.000) |
| Phải thu cổ tức | - | - | 44.160.000.000 | - |
| Tạm ứng thù lao Hội đồng Quản trị | - | - | 2.242.202.700 | - |
| Khác | 3.507.917.800 | - | 145.000.000 | - |
| | <u>247.732.519.083</u> | <u>(20.100.000.000)</u> | <u>392.869.400.365</u> | <u>(20.100.000.000)</u> |
| Trong đó: | | | | |
| Bên thứ ba | 189.537.466.282 | (20.100.000.000) | 342.238.070.463 | (20.100.000.000) |
| Bên liên quan (Thuyết minh 33(b)) | 58.195.052.801 | - | 50.631.329.902 | - |
| | <u>247.732.519.083</u> | <u>(20.100.000.000)</u> | <u>392.869.400.365</u> | <u>(20.100.000.000)</u> |

(*) Số dư thể hiện khoản phải thu các bên thứ ba từ việc chuyển nhượng vốn góp tại Công ty Cổ phần Truyền thông On+ và Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital. Chi tiết như sau:

| | 30.06.2022 VND | 31.12.2021 VND |
|--|-------------------|------------------------|
| Ông Trần Minh Việt | - | 126.540.600.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tri Thanh | - | 76.455.000.000 |
| Khác | - | 47.905.452.833 |
| | | <u>250.901.052.833</u> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán là 20.100.000.000 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

7 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

| | 30.06.2022 | | 31.12.2021 | |
|--|------------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Góp vốn hợp đồng hợp tác kinh doanh | 119.000.000.000 | - | - | - |
| Bảo lãnh thanh toán (*) | 3.447.919.503 | - | 3.447.919.503 | - |
| Đặt cọc | 574.444.500 | - | 110.000.000 | - |
| | <u>123.022.364.003</u> | <u>-</u> | <u>3.557.919.503</u> | <u>-</u> |
| Trong đó: | | | | |
| Bên thứ ba | 123.022.364.003 | - | 110.000.000 | - |
| Bên liên quan (Thuyết minh 33(b)) | - | - | 3.447.919.503 | - |
| | <u>123.022.364.003</u> | <u>-</u> | <u>3.557.919.503</u> | <u>-</u> |

(*) Đây là khoản đặt cọc cho Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến để sử dụng dịch vụ thanh toán điện tử.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải thu dài hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 NỢ KHÓ ĐÒI

| | 30.06.2022 | | | Thời gian quá hạn |
|---|-----------------------|----------------------------|-------------------------|----------------------------------|
| | Giá trị gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng VND | |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán Công ty TNHH Tân An Đông Sài Gòn | 19.600.000.000 | - | (19.600.000.000) | Trên 3 năm Từ 1 năm đến 2 năm |
| Công ty Cổ phần Phát triển UP | 1.000.000.000 | 500.000.000 | (500.000.000) | |
| | <u>20.600.000.000</u> | <u>500.000.000</u> | <u>(20.100.000.000)</u> | |
| | | | | 31.12.2021 |
| | Giá trị gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng VND | Thời gian quá hạn |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán Công ty TNHH Tân An Đông Sài Gòn | 19.600.000.000 | - | (19.600.000.000) | Trên 3 năm Từ 1 năm đến 2 năm |
| Công ty Cổ phần Phát triển UP | 1.000.000.000 | 500.000.000 | (500.000.000) | |
| | <u>20.600.000.000</u> | <u>500.000.000</u> | <u>(20.100.000.000)</u> | |

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

| | 30.06.2022 VND | 31.12.2021 VND |
|---------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí dịch vụ trả trước | 1.944.135.047 | 210.976.827 |
| Công cụ, dụng cụ | 195.839.435 | 9.378.723 |
| | <u>2.139.974.482</u> | <u>220.355.550</u> |

Biến động về chi phí trả trước ngắn hạn trong kỳ/ năm như sau:

| | 30.06.2022 VND | 31.12.2021 VND |
|-------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Số dư đầu kỳ/ năm | 220.355.550 | 3.717.952.045 |
| Tăng | 2.344.125.906 | 288.921.678 |
| Phân bổ | (424.506.974) | (3.491.291.885) |
| Thanh lý | - | (295.226.288) |
| | <u>2.139.974.482</u> | <u>220.355.550</u> |

(b) Dài hạn

| | 30.06.2022 VND | 31.12.2021 VND |
|---------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí dịch vụ trả trước | 2.168.950.047 | 1.616.261.651 |
| Chi phí cải tạo văn phòng | 606.390.268 | 828.909.844 |
| Công cụ, dụng cụ | 27.937.510 | 36.629.176 |
| | <u>2.803.277.825</u> | <u>2.481.800.671</u> |

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/ năm như sau:

| | 30.06.2022 VND | 31.12.2021 VND |
|-------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Số dư đầu kỳ/ năm | 2.481.800.671 | 15.917.343.977 |
| Tăng | 1.087.962.963 | - |
| Phân bổ | (766.485.809) | (4.105.924.955) |
| Thanh lý | - | (9.329.618.351) |
| | <u>2.803.277.825</u> | <u>2.481.800.671</u> |

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**(a) Tài sản cố định hữu hình**

| | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị. dụng cụ quản lý VND | Tổng cộng VND |
|--------------------------------|----------------------------|-------------------------------|--|------------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 | | | | |
| và ngày 30 tháng 6 năm 2022 | <u>1.692.473.595</u> | <u>3.141.929.191</u> | <u>102.740.000</u> | <u>4.937.142.786</u> |
| Giá trị khấu hao lũy kế | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 | (1.359.980.277) | (3.141.929.191) | (27.257.634) | (4.529.167.102) |
| Khấu hao trong năm | <u>(81.877.536)</u> | <u>-</u> | <u>(15.037.308)</u> | <u>(96.914.844)</u> |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 | <u>(1.441.857.813)</u> | <u>(3.141.929.191)</u> | <u>(42.294.942)</u> | <u>(4.626.081.946)</u> |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 | <u>332.493.318</u> | <u>-</u> | <u>75.482.366</u> | <u>407.975.684</u> |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 | <u>250.615.782</u> | <u>-</u> | <u>60.445.058</u> | <u>311.060.840</u> |

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có TSCĐ hữu hình nào được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại ngân hàng của Công ty.

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất VND | Nhãn hiệu, tên thương mại VND | Tổng cộng VND |
|--|-----------------------------|-------------------------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2022 | 4.500.000.000 | 2.524.382.154 | 7.024.382.154 |
| Giá trị khấu hao lũy kế | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 | - | (649.178.912) | (649.178.912) |
| Khấu hao trong năm | - | (30.038.436) | (30.038.436) |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 | - | (679.217.348) | (679.217.348) |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 | 4.500.000.000 | 1.875.203.242 | 6.375.203.242 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 | 4.500.000.000 | 1.845.164.806 | 6.345.164.806 |

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

| | 30.06.2022 VND | 31.12.2021 VND |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| Dự án triển khai phần mềm SAP | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| Dự án khác | 86.363.636 | 86.363.636 |
| | <u>5.086.363.637</u> | <u>5.086.363.637</u> |

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

| | 30.06.2022 VND | 31.12.2021 VND |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Số dư đầu năm | 5.086.363.637 | 9.177.272.727 |
| Mua sắm | - | 454.545.455 |
| Kết chuyển vào giá vốn hàng bán | - | (4.545.454.545) |
| Số dư cuối năm | <u>5.086.363.637</u> | <u>5.086.363.637</u> |

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30.06.2022 | | 31.12.2021 | |
|--|----------------------|---------------------------------|----------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá gốc VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Bên thứ ba | | | | |
| Công ty TNHH Truyền hình Kỹ thuật Số Miền Nam | 479.569.090 | 479.569.090 | 994.499.999 | 994.499.999 |
| Khác | 1.250.439.905 | 1.250.439.905 | 2.593.172.688 | 2.593.172.688 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 29(b)) | 4.859.348.500 | 4.859.348.500 | 1.082.700.000 | 1.082.700.000 |
| | <u>6.589.357.495</u> | <u>6.589.357.495</u> | <u>4.670.372.687</u> | <u>4.670.372.687</u> |

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021. Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Tình hình biến động trong năm của thuế và các khoản khác phải nộp, phải thu Nhà nước trong năm như sau:

| | Tại ngày 1.1.2022 VND | Số phải nộp trong năm VND | Cán trừ VND | Số đã thực nộp trong năm VND | Tại ngày 30.06.2022 VND |
|-------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------|----------------------|------------------------------------|-------------------------------|
| (a) Phải nộp | | | | | |
| Thuế TNDN | 284.041.125 | 1.756.762.466 | - | - | 2.040.803.591 |
| Thuế GTGT | - | 339.974.272 | (339.974.272) | - | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.917.434.511 | 1.230.092.668 | - | (707.899.051) | 2.439.628.128 |
| Thuế khác | 5.000.000 | 3.000.000 | - | (3.000.000) | 5.000.000 |
| | <u>2.206.475.636</u> | <u>3.329.829.406</u> | <u>(339.974.272)</u> | <u>(710.899.051)</u> | <u>4.485.431.719</u> |
| (b) Phải thu | | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 1.375.907.228 | 795.435.261 | (339.974.272) | - | 1.831.368.217 |

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 30.06.2022 | 31.12.2021 |
|------------------------|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuê văn phòng | - | 1.151.700.000 |
| Khác | 930.934.546 | 151.495.829 |
| | <u>930.934.546</u> | <u>1.303.195.829</u> |

15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 30.06.2022 | 31.12.2021 |
|---|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Nhận ứng trước từ chuyển nhượng cổ phần | 14.850.000.000 | - |
| Nhận đặt cọc | - | 58.800.000.000 |
| Phải trả từ chuyển nhượng vốn góp | - | 38.400.000.000 |
| Lãi vay | 222.226.028 | 222.226.028 |
| Khác | 4.843.107.011 | 6.085.866.309 |
| | <u>19.915.333.039</u> | <u>103.508.092.337</u> |
| Trong đó | | |
| Bên thứ ba | 17.866.177.805 | 44.637.066.091 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 29(b)) | 2.049.155.234 | 58.871.026.246 |
| | <u>19.915.333.039</u> | <u>103.508.092.337</u> |

16 VAY NGẮN HẠN

| | Tại ngày | | | Tại ngày |
|---|-----------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
| | 31.12.2021 | Tăng | Giảm | 30.06.2021 |
| | VND | VND | VND | VND |
| Bên thứ ba | 14.196.000.000 | 13.000.000.000 | (14.196.000.000) | 13.000.000.000 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 29(b)) | 7.678.101.883 | - | (1.423.547.000) | 6.254.554.883 |
| | <u>21.874.101.883</u> | <u>13.000.000.000</u> | <u>(15.619.547.000)</u> | <u>19.254.554.883</u> |

17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

| | <u>30.06.2022</u> | <u>31.12.2021</u> |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Cổ phiếu phổ thông | Cổ phiếu phổ thông |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký | 31.279.968 | 31.279.968 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 31.279.968 | 31.279.968 |
| Số lượng cổ phiếu đã mua lại | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | <u>31.279.968</u> | <u>31.279.968</u> |

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | <u>30.06.2022</u> | | <u>31.12.2021</u> | |
|---|-----------------------|---------------|-----------------------|---------------|
| | Cổ phiếu phổ thông | % | Cổ phiếu phổ thông | % |
| Ancla Assets Ltd. | 3.419.249 | 10,93 | 3.419.249 | 10,93 |
| Bà Trần Uyên Phương | 731.120 | 2,34 | 1.151.196 | 3,68 |
| Ông Đào Phúc Trí | 344.296 | 1,10 | 344.296 | 1,10 |
| Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng | - | - | 7.731.408 | 24,72 |
| DFJ VinaCapital Venture Investment Ltd. | - | - | 3.048.192 | 9,74 |
| Cổ đông khác | 26.785.303 | 85,63 | 15.585.627 | 49,83 |
| | <u>31.279.968</u> | <u>100,00</u> | <u>31.279.968</u> | <u>100,00</u> |

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

| | Số cổ phiếu | Cổ phiếu phổ thông VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|-------------------|------------------------------|-------------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 | 31.279.968 | 312.799.680.000 | 312.799.680.000 |
| Cổ phiếu mới phát hành | - | - | - |
| Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 | <u>31.279.968</u> | <u>312.799.680.000</u> | <u>312.799.680.000</u> |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN

18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | LNST chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|---|----------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|-------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 | 312.799.680.000 | 772.918.333.797 | 307.313.824.355 | 1.393.031.838.152 |
| Lỗi trong năm | - | - | (216.346.811.598) | (216.346.811.598) |
| Thù lao hội đồng quản trị | - | - | (2.766.166.333) | (2.766.166.333) |
| Sử dụng thặng dư vốn cổ phần để xóa lỗ | - | (222.044.855.543) | 222.044.855.543 | - |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 312.799.680.000 | 550.873.478.254 | 310.245.701.967 | 1.173.918.860.221 |
| Lãi trong kỳ | - | - | 11.446.985.875 | 11.446.985.875 |
| Thù lao hội đồng quản trị | - | - | (2.242.202.700) | (2.242.202.700) |
| Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 | 312.799.680.000 | 550.873.478.254 | 315.016.400.100 | 1.178.689.558.354 |

19 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm 0 Đô la Mỹ và 0 chỉ vàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 112 Đô la Mỹ và 105 chỉ vàng).

(b) Cam kết góp vốn

Mức cam kết góp vốn tối thiểu phải góp trong tương lai được trình bày tại Thuyết minh 33(b).

20 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|--|--------------------------|-----------------------|
| | 30.06.2022 VND | 30.06.2021 VND |
| Doanh thu thuần cho thuê mặt bằng và phí quản lý | 750.000.000 | 16.351.629.411 |
| Doanh thu khác | 3.895.818.183 | 4.883.272.727 |
| | <u>4.645.818.183</u> | <u>21.234.902.138</u> |

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|--|--------------------------|-----------------------|
| | 30.06.2022 VND | 30.06.2021 VND |
| Giá vốn cho thuê mặt bằng và dịch vụ quản lý | 750.000.000 | 15.558.717.295 |
| Giá vốn khác | 1.592.179.791 | 4.545.454.545 |
| | <u>2.342.179.791</u> | <u>20.104.171.840</u> |

22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|-----------------------------------|--------------------------|-----------------------|
| | 30.06.2022 VND | 30.06.2021 VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 549.386.618 | 311.919.584 |
| Lãi thuần từ chuyển nhượng đầu tư | - | 25.333.333.333 |
| | <u>549.386.618</u> | <u>25.645.252.917</u> |

| 23 | CHI PHÍ TÀI CHÍNH | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|----|------------------------------------|--------------------------|-------------------|
| | | 30.06.2022 VND | 30.06.2021 VND |
| | Chi phí lãi vay | - | 858.472.890 |
| 24 | CHI PHÍ BÁN HÀNG | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
| | | 30.06.2022 VND | 30.06.2021 VND |
| | Chi phí khấu hao TSCĐ | 41.158.206 | 123.474.498 |
| | Chi phí khác | 11.111.111 | - |
| | | 52.269.317 | 123.474.498 |
| 25 | CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
| | | 30.06.2022 VND | 30.06.2021 VND |
| | Chi phí nhân viên | 7.553.006.920 | 1.173.866.719 |
| | Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.779.715.804 | 4.896.093.428 |
| | Chi phí thuê văn phòng | 1.724.516.497 | 653.649.660 |
| | Chi phí khấu hao TSCĐ | 85.795.074 | 133.757.761 |
| | Chi phí khác | 812.275.161 | 2.025.967.039 |
| | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | - | 5.880.000.000 |
| | | 11.955.309.456 | 14.763.334.607 |
| 26 | THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
| | | 30.06.2022 VND | 30.06.2021 VND |
| | Thu nhập khác | | |
| | Thu nhập từ kiện tụng pháp lý | 17.026.754.321 | - |
| | Khác | 1.069.697.537 | 5.867.296 |
| | | 18.096.451.858 | 5.867.296 |
| | Chi phí khác | | |
| | Các khoản phạt | 155.856.520 | 850.404.413 |
| | Khác | 161.435 | 46.688.325 |
| | Lợi nhuận/(lỗ) khác | 17.940.433.903 | (891.225.442) |
| 27 | THUẾ TNDN | | |

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|--|--------------------------|-------------------|
| | 30.06.2022 VND | 30.06.2021 VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 8.785.880.140 | 10.139.475.778 |
| Thuế tính ở thuế suất 20% | 1.757.176.028 | 2.027.895.156 |
| Điều chỉnh: | | |
| Chi phí không được khấu trừ | 15.803.279 | 536.524.761 |
| Dự phòng thiếu của các năm trước | - | 1.787.160.875 |
| Chi phí thuế TNDN (*) | 1.772.979.307 | 4.351.580.792 |
| Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ: | | |
| Thuế TNDN - hiện hành | 1.772.979.307 | 4.351.580.792 |
| Thuế TNDN - hoãn lại | - | - |
| | 1.772.979.307 | 4.351.580.792 |

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Công ty có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

28 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|------------------------------------|---------------------------------|-----------------------|
| | 30.06.2022 | 30.06.2021 |
| | VND | VND |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.846.412.092 | 11.030.830.598 |
| Chi phí nhân viên | 7.553.006.920 | 12.333.866.719 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 126.953.280 | 257.232.259 |
| Khác | 812.275.161 | 943.596.824 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | - | 5.880.000.000 |
| | <u>14.338.647.453</u> | <u>30.445.526.400</u> |

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

| Tên | Mối quan hệ |
|--|--|
| Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1 | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Giải trí Rõng | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1 | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại sứ trẻ | Công ty con |
| Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Quảng cáo Truyền thông TNT | Công ty con |
| Công ty Cổ phần ZeroZ Creative | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1 | Công ty con |
| Công ty Cổ phần AppNews | Công ty con |
| Công ty Cổ phần YAG Entertainment | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Your Entertainment Platform | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Siêu Sao Yeah1 | Công ty con |
| Công ty TNHH Trung tâm Công nghệ và Chuyển đổi số | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Công Nghệ Truyền Thông Số 1 | Công ty liên kết |
| Công ty TNHH Thương mại Yeah1 | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến | Công ty thuộc sở hữu của cổ đông Công ty |
| Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng | Chủ tịch HĐQT |
| Ông Đào Phúc Trí | Ban Tổng Giám Đốc |
| Bà Nguyễn Đặng Quỳnh Anh | Ban Tổng Giám Đốc |
| Ông Nguyễn Vũ Nghị | Ban Tổng Giám Đốc |

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan được trình bày kể từ thời điểm các bên này chính thức trở thành bên liên quan. Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|---|---------------------------------|-----------------------|
| | 30.06.2022 | 30.06.2021 |
| | VND | VND |
| (i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Care | 750.000.000 | 1.270.897.376 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1 | - | 10.158.307.300 |
| Các công ty con khác | - | 8.549.115.646 |
| | <u>750.000.000</u> | <u>19.978.320.322</u> |
| (ii) Mua dịch vụ | | |
| Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1 | 298.309.091 | - |
| Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam | 50.306.856 | - |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1 | 11.403.093 | 7.727.325 |
| | <u>360.019.040</u> | <u>7.727.325</u> |
| (iii) Tạm ứng cho bên liên quan | | |
| Ông Đào Phúc Trí | 1.979.047.000 | 32.141.440 |
| Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tống | - | 11.915.074.666 |
| | <u>1.979.047.000</u> | <u>11.947.216.106</u> |
| (iv) Thu hồi tạm ứng | | |
| Ông Đào Phúc Trí | 5.144.344.140 | 23.000.000 |
| Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tống | - | 12.148.259.418 |
| | <u>5.144.344.140</u> | <u>12.171.259.418</u> |

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

| STT | Họ và tên | Chức danh | 30.06.2022 VND | 30.06.2021 VND |
|--------------------------------|-------------------------------|-----------------|-------------------|-------------------|
| Thủ lao thành viên HĐQT | | | | |
| 1 | Ông Nguyễn Ảnh Nhuông Tổng | Chủ tịch HĐQT | - | 719.998.500 |
| 2 | Đào Phúc Trí | Thành viên HĐQT | - | 612.003.000 |
| | | | - | 1.332.001.500 |

iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt (tiếp theo)

| STT | Họ và tên | Chức danh | 30.06.2022 VND | 30.06.2021 VND |
|---|--------------------------|---|-------------------|-------------------|
| Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác | | | | |
| 1 | Bà Lê Phương Thảo | Chủ tịch HĐQT - Phó Tổng Giám Đốc (bổ nhiệm 1/5/2022) | 334.966.000 | - |
| 2 | Ông Đào Phúc Trí | Thành viên HĐQT - Tổng giám đốc | 954.046.900 | - |
| 3 | Ông Trần Thanh Tân | Phó Tổng Giám Đốc (bổ nhiệm 1/5/2022) | 123.981.550 | - |
| 4 | Ông Nguyễn Quang Vinh | Phó Tổng Giám Đốc | 743.148.922 | 619.290.768 |
| 5 | Ông Lê Minh Nhật Tín | Phó Tổng Giám Đốc (bổ nhiệm 16/02/2022) | 1.004.898.000 | - |
| 6 | Bà Đặng Phương Dung | Kế toán trưởng (bổ nhiệm 18/01/2022) | 282.000.000 | - |
| 7 | Ông Nguyễn Vũ Nghị | Phó Tổng Giám Đốc (từ nhiệm 1/5/2022) | 350.000.000 | 420.000.000 |
| 8 | Bà Nguyễn Đặng Quỳnh Anh | Phó Tổng Giám Đốc (từ nhiệm 16/2/2022) | 350.000.000 | 2.625.000.000 |
| 9 | Ông Nguyễn Văn Cang | Phó Tổng Giám Đốc (từ nhiệm 31/3/3021) | - | 318.000.000 |
| 10 | Ông Hồ Nam Đông | Phó Tổng Giám Đốc (từ nhiệm 21/1/2021) | - | 75.000.000 |
| 11 | Bà Nguyễn Thị Ngọc Nữ | Kế toán trưởng (từ nhiệm 18/01/2022) | - | 282.000.000 |
| | | | 4.143.041.372 | 4.339.290.768 |

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

| | 30.06.2022 VND | 31.12.2021 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| <i>(i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</i> | | |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1 | 8.975.071.272 | 9.518.561.169 |
| Công ty Cổ phần YAG Entertainment | 5.541.782.550 | 5.541.782.550 |
| Các công ty con khác | 6.981.295.368 | 13.694.590.440 |
| Công ty thuộc sở hữu của cổ đông Công ty | - | 2.871.530.118 |
| | <u>21.498.149.189</u> | <u>31.626.464.277</u> |
| <i>(ii) Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 6(a))</i> | | |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1 | 40.780.039.644 | 95.877.472.644 |
| Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam | 64.120.247.597 | 60.699.421.541 |
| Công ty Cổ phần YAG Entertainment | 8.863.836.000 | 8.863.836.000 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1 | 6.202.854.461 | - |
| Công ty Cổ Phần Tập đoàn Care | - | 4.378.170.196 |
| Các công ty con khác | 8.811.022.743 | 4.413.188.358 |
| | <u>128.778.000.445</u> | <u>174.232.088.739</u> |

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan (tiếp theo)

| | 30.06.2022 VND | 31.12.2021 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <i>(iii) Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh 6(b))</i> | | |
| Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam | 11.918.203.328 | 11.918.203.328 |
| Công ty Cổ phần YAG Entertainment | 7.500.000.000 | 7.500.000.000 |
| Công ty TNHH Thương mại Yeah1 | 6.238.843.169 | 6.238.843.169 |
| Các công ty con khác | 5.560.000.000 | 5.560.000.000 |
| | <u>31.217.046.497</u> | <u>31.217.046.497</u> |
| <i>(iv) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))</i> | | |
| Ông Đào Phúc Trí | 954.047.000 | 4.119.344.140 |
| Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tống | - | 30.087.766.590 |
| Ông Nguyễn Vũ Nghị | - | 15.000.000.000 |
| Các công ty con | 10.630.956.446 | 1.364.219.172 |
| Công ty thuộc sở hữu của cổ đông Công ty | - | 60.000.000 |
| | <u>11.585.003.446</u> | <u>50.631.329.902</u> |
| <i>(iv) Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 7(b))</i> | | |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực Tuyến | - | 3.447.919.503 |
| | <u>-</u> | <u>3.447.919.503</u> |
| <i>(v) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)</i> | | |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1 | 3.598.723.896 | - |
| Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1 | 1.260.624.604 | 1.082.700.000 |
| | <u>4.859.348.500</u> | <u>1.082.700.000</u> |
| <i>(vii) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 18)</i> | | |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1 | - | 58.800.000.000 |
| Các công ty con khác | 2.049.155.234 | - |
| Ban Tổng Giám đốc | - | 43.797.261 |
| Bên liên quan khác | - | 27.228.985 |
| | <u>2.049.155.234</u> | <u>58.871.026.246</u> |
| <i>(viii) Vay ngắn hạn (Thuyết minh 19)</i> | | |
| Các công ty con | 6.254.554.883 | 7.678.101.883 |
| | <u>6.254.554.883</u> | <u>7.678.101.883</u> |

30 CÁC CAM KẾT

Cam kết góp vốn

| | 30.06.2022 VND | 31.12.2021 VND |
|----------------------|-------------------|-------------------|
| Tổng giá trị cam kết | 25.465.044.000 | 25.465.044.000 |

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty đã được Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 28 tháng 7 năm 2022.



Đặng Phương Dung
Người lập/ Kế toán trưởng



Lê Phương Thảo
Chủ tịch HĐQT
Ngày 28 tháng 7 năm 2022

